



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TẠM TÍNH
Dự án: CẢI TẠO ĐƯỜNG DÂY 110KV BẮC GIANG- LẠNG SƠN

(Kèm theo Thông báo số 1272/CTPTQĐ ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh PTQĐ khu vực đô thị)

STT	SHS	Họ Và Tên (Địa chỉ thường trú)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Bồi thường đất đai (VNĐ)	Bồi thường cây cối, hoa màu, vật nuôi (VNĐ)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (VNĐ)	Giá trị thực lĩnh sau khi trừ nghĩa vụ tài chính (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	10
15	15	Hộ ông Lý Minh Đô	6.041.000	1.768.000	435.000	3.838.000	6.041.000	
16	16	Hộ bà Hoàng Thị Tích	2.895.000	191.000	234.000	2.470.000	2.895.000	
		TỔNG	8.936.000	1.959.000	669.000	6.308.000	8.936.000	

BẢNG TÍNH BỒI THƯỜNG ĐẤT ĐAI
Dự án: CẢI TẠO ĐƯỜNG DÂY 110KV BẮC GIANG- LẠNG SƠN
(Kèm theo Thông báo số /CNPTQĐ ngày tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh PTQĐ khu vực)

ST T	Số HS	Họ Và tên	Bản đồ trích đo 2024				Bản đồ địa chính năm 2001				Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)	Loại đất bồi thường	Vị trí
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	15	Hộ ông Lý Minh Đô			106,6				3.739,9		106,6		
			1	246	106,6	RSX	128	246	3739,9	RSX	106,6	Bồi thường đất Rừng	Phường TT
15	16	Hộ bà Hoàng Thị Tích			14,7			18	9.843,0		14,7		
			1	45	14,7	RSX	128	45	9.843,0	RSX	14,7	Bồi thường đất Rừng	Phường TT
		TỔNG			121,3						121,3		

ực đô thị)

Giá trị bồi thường đất			Ghi chú
Đơn giá (VNĐ)	Hệ số theo Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026	Thành tiền (VNĐ)	
15	16	17=12*15*16	
		1.768.000	
13.000	1	1.386.000	
		191.000	
13.000	1	191.000	
		1.959.000	

106,6	106,6	1768000
0	0	0
14,7	14,7	191000
0	0	0
121,3	121,3	1959000

BẢNG TÍNH HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP VÀ TẠO VIỆC LÀM

Dự án: CẢI TẠO ĐƯỜNG DÂY 110KV BẮC GIANG- LẠNG SƠN

(Kèm theo Thông báo số /CNPTQĐ ngày tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh PTQĐ khu vực đô thị)

STT	Số HS	Họ Và tên	Bản đồ trích đo năm 2024				Bản đồ địa chính năm 2001				Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)	Loại đất bồi thường	Vị trí	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm			
			Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất				Diện tích được hỗ trợ (m2)	Đơn giá (VNĐ)	Mức hỗ trợ (Lần)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=15*16*17
14	15	Hộ ông Lý Minh Đô			106,6				106,6		106,6			106,6			3.838.000
			1	246	106,6	RSX	128	246	106,6	RSX	106,6	Bồi thường đất Rừng	Phường TT	106,6	12.000	3	3.838.000
15	16	Hộ bà Hoàng Thị Tích			14,7				14,7		14,7			14,7			2.470.000
			1	45	14,7	RSX	128	45	14,7	RSX	14,7	Bồi thường đất Rừng	Phường TT	14,7	56.000	3	2.470.000
		Tổng cộng			121,3									121,3			6.308.000

Ghi chú
19

106,6	106,6	3.838.000
0,0	0,0	-
14,7	14,7	2.470.000
0,0	0,0	-
121	121	6.308.000

BẢNG TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU
Dự án: CẢI TẠO ĐƯỜNG DÂY 110KV BẮC GIANG- LẠNG SƠN
(Kèm theo Thông báo số /CNPTQĐ ngày tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh PTQĐ khu vực đô thị)

STT	Số HS	Loại cây, đường kính gốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số theo QĐ 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024			Thành Tiền (VNĐ)
						Cây trồng xen	Cây trồng ngoài mật độ	Hỗ trợ cây trồng trên đất lúa	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=5*6*7*8*9</i>
1	15	Hộ ông Lý Minh Đô							435.000
		<i>Cây trồng trên thửa 15, tờ bản đồ TĐ01, loại đất RSX, diện tích 106,6m2</i>							
		Cây trồng đúng mật độ							
		Sa mộc ĐK 5-10cm	Cây	5	24.000				120.000
		Sa mộc ĐK 2-5cm	Cây	1	16.000				16.000

STT	Số HS	Loại cây, đường kính gốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số theo QĐ 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024			Thành Tiền (VNĐ)
						Cây trồng xen	Cây trồng ngoài mật độ	Hỗ trợ cây trồng trên đất lúa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*6*7*8*9
		Gỗ tạp ĐK 10-15cm	Cây	1	44.000				44.000
		Gỗ tạp ĐK 15-20cm	Cây	1	44.000				44.000
		Mắc Kham ĐK 5-10cm	Cây	1	211.000				211.000
2	16	Hộ bà Hoàng Thị Tích							234.000
		<i>Cây trồng trên thửa 45, tờ bản đồ TĐ01, loại đất RSX, diện tích 14,7m2</i>							
		Cây trồng ngoài mật độ							
		Hồi ĐK <2cm	Cây	6	115.000		30%		207.000
		Mắc kham ĐK 2-5cm	Cây	1	89.000		30%		26.700
		Tổng cộng							669.000

Ghi chú
<i>11</i>

Ghi chú
<i>11</i>

435.000

234.000

669.000

QUY I

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ d
So
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2024/QĐ-UBND ngày

BẢNG ĐƠN GIÁ

Mã	TT	LOẠI CÂY TRỒNG
		Cây lương thực, thực phẩm
SAN	1	Sắn
KHOAI	2	Khoai lang
NGO	3	Ngô
LUA	4	Lúa các loại
MA	5	Mạ
KHOAIK	6	Các loại khoai khác, cây lấy củ, quả khác
	7	Cây Sả, Riềng, Gừng, Nghệ
GUNG	8	Cây Dưa hấu, Dưa chuột, Dưa lê...
		- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm
DUAHAU99		- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên
DUAHAU100		
	9	Rau xanh các loại:
RAU	9.1	- Rau Cải ngồng, Cải làn, Đỗ Cô ve, Đỗ Hà lan
RAUBOKHAI	9.2	- Rau Bò khai
	9.3	Chùm ngây
CHUMNGAY1		- Cây mới trồng, đường kính gốc <2cm
CHUMNGAY5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
CHUMNGAY10		- Cây trồng đường kính gốc >5 đến 10 cm
CHUMNGAY15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
CHUMNGAY16		- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
RAUK		- Các loại rau khác
	10	Cây Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Susu
BAUBI99		- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm
BAUBI100		- Chiều dài thân cây từ 100cm trở lên
OT	11	Cây ớt
MANGTAY	12	Măng tây
CAGAILEO	13	Cà gai leo
	II	Cây công nghiệp ngắn ngày

DO
THUOCLA
LAC

MIA2

MIA3

MIAC

NHAN1

NHAN5

NHAN10

NHAN15

NHAN20

NHAN30

NHAN31

VAI1

VAI5

VAI10

VAI15

VAI20

VAI30

VAI31

HONG1

HONG5

HONG10

HONG15

HONG20

HONG21

HXIEM1

HXIEM5

HXIEM10

HXIEM15

HXIEM20

HXIEM21

XOAI1

XOAI5

1	Cây Đỗ các loại
2	Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen
4	Cây Lạc, Vừng
5	Cây Mía
	- Mới trồng đến dưới 3 tháng
	- Trồng trên 3 tháng
	- Đã thu hoạch (gốc ủ chờ khai thác vụ sau)
III	Cây ăn quả
1	Cây Nhãn, Vải
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 30 cm
1	Cây Nhãn, Vải
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 30 cm
2	Cây Hồng, Hồng xiêm, Xoài, Bơ
2.1	Cây Hồng
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 cm
2.2	Cây Hồng Xiêm, Xoài, Bơ
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
	- Cây trồng đường kính gốc > 20 cm
2.2	Cây Hồng Xiêm, Xoài, Bơ
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.

XOAI10	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
XOAI15	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
XOAI20	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
XOAI21	- Cây trồng đường kính gốc > 20 cm
2.2	Cây Hồng Xiêm, Xoài, Bơ
BO1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
BO5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
BO10	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
BO15	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
BO20	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
BO21	- Cây trồng đường kính gốc > 20 cm
3	Cây Cam, Quýt, Na, Chanh ta, Quất, Chanh rừng
3.1	Cây Cam, Quýt, Na
CAM1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
CAM5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
CAM7	- Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm
CAM10	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm
CAM11	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm
3.1	Cây Cam, Quýt
QUYT1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
QUYT5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
QUYT7	- Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm
QUYT10	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm
QUYT11	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm
3.1	Cây Na
NA1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
NA5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
NA7	- Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm
NA10	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm
NA11	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm
3.2	Cây Chanh ta
CHANH1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
CHANH5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
CHANH7	- Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm
CHANH10	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm
CHANH11	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm
3.2	Cây Chanh, Quất
QUAT1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
QUAT5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
QUAT7	- Cây trồng đường kính gốc >5 đến 7cm
QUAT10	- Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm
QUAT11	- Cây trồng đường kính gốc > 10 cm
4	Cây Lê, Mắc mật, Quất hồng bì
LE1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
LE5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.

LE10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
LE15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
LE20		- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
LE21		- Cây trồng đường kính gốc > 20cm
	4	Cây Lê, Mắc mật, Quất hồng bì
MACMAT1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
MACMAT5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
MACMAT10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
MACMAT15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
MACMAT20		- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
MACMAT21		- Cây trồng đường kính gốc > 20cm
	4	Cây Lê, Mắc mật, Quất hồng bì
QUATHB1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
QUATHB5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
QUATHB10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
QUATHB15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
QUATHB20		- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
QUATHB21		- Cây trồng đường kính gốc > 20cm
	5	Cây Mít.
MIT1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
MIT5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
MIT10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
MIT15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
MIT20		- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm
MIT25		- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 25 cm
MIT26		- Cây trồng đường kính gốc > 25 cm
	6	Cây Khế
KHE1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
KHE5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
KHE10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
KHE15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
KHE25		- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 25 cm
KHE26		- Cây trồng đường kính gốc > 25 cm
	6	Cây Quêo, Muồng, Dọc, Trứng gà, Cóc.
QUEO1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
QUEO5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
QUEO10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
QUEO15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
QUEO25		- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 25 cm
QUEO26		- Cây trồng đường kính gốc > 25 cm
	7	Cây Táo, Mận, Mơ, Đào ăn quả, Đào cảnh, Bưởi.
	7.1	Cây Táo, Mận, Bưởi
TAO1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
TAO5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
TAO10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm

TAO15	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
TAO16	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
7.1	Cây Táo, <i>Mận</i>, <i>Bưởi</i>
MAN1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
MAN5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
MAN10	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
MAN15	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
MAN16	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
7.1	Cây Táo, <i>Mận</i>, <i>Bưởi</i>
BUOI1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
BUOI5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
BUOI10	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
BUOI15	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
BUOI16	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
7.2	Cây <i>Mơ</i>
MO1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
MO5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
MO10	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
MO15	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
MO16	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
7.2	Cây <i>Đào cảnh</i>
DAO1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
DAO5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
DAO10	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
DAO15	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
DAO16	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
7.2	Cây <i>Đào ăn quả</i>
DAOq1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
DAOq5	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm
DAOq10	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
DAOq15	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
DAOq16	- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
8	Cây <i>Cau</i> lấy quả
CAU49	- Mới trồng, chiều cao cây < 50cm
CAU100	- Cây trồng chiều cao > 50 cm đến 100cm, chưa cho hái quả
CAU101	- Cây trồng chiều cao > 100cm, chưa cho hái quả
CAUQ	- Cây đang có quả
8	Cây <i>Dừa</i> lấy quả
DUA49	- Mới trồng, chiều cao cây < 50cm
DUA100	- Cây trồng chiều cao > 50 cm đến 100cm, chưa cho hái quả
DUA101	- Cây trồng chiều cao > 100cm, chưa cho hái quả
DUAQ	- Cây đang có quả
9	Cây <i>ổi</i>, <i>Nhót</i>, <i>Gioi</i>, <i>Bồ quân</i>, <i>Dâu da</i>, <i>Thù lụ</i>, <i>Tai chua</i>, <i>Dâu ăn quả</i>, <i>Thị</i>, <i>Phật thủ</i>, <i>Me</i>

	9.1	Cây ổi
OI1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
OI5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
OI10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
OI15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
OI16		- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
	9.2	Cây Nhót, Gioi, Bồ quân, Dâu da, Dâu ăn quả
NHOT1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
NHOT5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
NHOT10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
NHOT15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
NHOT16		- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
	9.2	Cây Nhót, Gioi, Bồ quân, Dâu da, Dâu ăn quả
ROI1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
ROI5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
ROI10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
ROI15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
ROI16		- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
	9.2	Cây Nhót, Gioi, Bồ quân, Dâu da, Dâu ăn quả
DAUDA1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
DAUDA5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
DAUDA10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
DAUDA15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
DAUDA16		- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
	9.2	Cây Nhót, Gioi, Bồ quân, Dâu da, Dâu ăn quả
DAU1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
DAU5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
DAU10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
DAU15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
DAU16		- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
	9.2	Cây Thù lụ, Tai chua, Thị, Phật thủ, Me
ME1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
ME5		- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.
ME10		- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm
ME15		- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm
ME16		- Cây trồng đường kính gốc > 15 cm
	10	Cây Nho
NHO199		- Mới trồng, chiều dài thân chính ≤ 200cm
NHO200		- Thân chính dài trên 200 cm, chưa có quả
NHOQ		- Cây đang cho quả
	10	Cây Thanh Long
TLONG199		- Mới trồng, chiều dài thân chính ≤ 200cm
TLONG200		- Thân chính dài trên 200 cm, chưa có quả
TLONGQ		- Cây đang cho quả
	11	Cây Đu đủ

DUDU1		- Mới trồng, chưa có quả
DUDU2		- Đang có quả
DUDU3		- Cây trồng đã thu hái quả
	12	Chuối tiêu, Chuối tây
CHUOI1		- Mới trồng đến dưới 1 năm
CHUOI2		- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa
CHUOI3		- Đang ra hoa, có quả
CHUOI4		- Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh (<i>kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh</i>)
	13	Các loại chuối khác (chuối hột, chuối lá...)
CHUOIK1		- Mới trồng đến dưới 1 năm
CHUOIK2		- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa
CHUOIK3		- Đang ra hoa, có quả
CHUOIK4		- Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh (<i>kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh</i>)
	14	Cây Dứa
DUA1		- Mới trồng
DUA2		- Đang có quả
DUA3		- Đã hái quả (<i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i>)
	15	Cây chanh leo
chanhleo1		- Cây mới trồng đến trước khi ra quả
chanhleo2		- Cây mới cho quả
chanhleo3		- Cây cho quả ổn định
	IV	Cây công nghiệp lâu năm
	1	Cây Bò kết
BOKET2		- Mới trồng, đường kính <3cm
BOKET8		- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm
BOKET20		- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm
BOKET21		- Đường kính gốc > 20 cm
	2	Cây Hoa Hoè
HOAHOE2		- Mới trồng, đường kính gốc <3cm
HOAHOE8		- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm
HOAHOE20		- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm
HOAHOE21		- Đường kính gốc > 20 cm
	3	Cây Cà phê
CAPHE1		- Mới trồng, đường kính gốc <2cm
CAPHE5		- Đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm
CAPHE10		- Đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm
CAPHE11		- Đường kính gốc > 10 cm
	4	Cây Chè
	4.1	Cây Chè trồng phân tán
CHE1		- Mới trồng đến dưới 1 năm

CHE2		- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)
CHE3		- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm
CHE5		- Cho thu hoạch trên 5 năm
	4.2	<i>Cây Chè trồng chuyên canh thành luống dài</i>
CHECC1		- Mới trồng đến dưới 1 năm
CHECC2		- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)
CHECC3		- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm
CHECC5		- Cho thu hoạch trên 5 năm
	4.3	<i>Cây Chè hoa vàng</i>
CHEHV1		- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
CHEHV5		- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm
CHEHV10		- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm
CHEHV15		- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
CHEHV20		- Đường kính gốc > 15 cm đến 20cm
CHEHV21		- Đường kính gốc trên 20cm
	V	Cây lâm nghiệp
	V.1	Cây lấy gỗ
	1	Cây thuộc gỗ nhóm I: Lát Hoa
LAT4		- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
LAT10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
LAT20		- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
LAT30		- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm
LAT31		- Đường kính gốc > 30 cm
	2	Nhóm cây nguy cấp, quý, hiếm và cây bản địa nhóm II
	2.1	Nhóm IA - Nguy cấp, quý, hiếm (Cây Hoàng đàn Hữu liên)
HOANGDAN4		- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
HOANGDAN10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
HOANGDAN15		- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
HOANGDAN20		- Đường kính gốc >15 cm đến 20cm
HOANGDAN25		- Đường kính gốc >20 cm đến 25cm
HOANGDAN30		- Đường kính gốc >25cm đến 30cm
HOANGDAN31		- Đường kính gốc >30 cm
	2.2	Nhóm II - Nguy cấp, quý hiếm: Sưa
SUA4		- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
SUA10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
SUA15		- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
SUA20		- Đường kính gốc >15 cm đến 20cm
SUA25		- Đường kính gốc >20 cm đến 25cm

SUA30	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm
SUA31	- Đường kính gốc >30 cm
2.2	Nhóm II - Nguy cấp, quý hiếm: Đinh
DINH4	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
DINH10	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
DINH15	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
DINH20	- Đường kính gốc >15 cm đến 20cm
DINH25	- Đường kính gốc >20 cm đến 25cm
DINH30	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm
DINH31	- Đường kính gốc >30 cm
2.3	Nhóm II - Cây Bản địa (Lim xanh, Sến, Lý)
LIM4	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
LIM10	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
LIM15	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
LIM20	- Đường kính gốc >15 cm đến 20cm
LIM25	- Đường kính gốc >20 cm đến 25cm
LIM30	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm
LIM31	- Đường kính gốc >30 cm
	Nhóm II – Nguy cấp, quý, hiếm (Cây Nghiến)
NGHIEN4	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
NGHIEN10	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
NGHIEN15	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
NGHIEN20	- Đường kính gốc >15 cm đến 20cm
NGHIEN25	- Đường kính gốc >20 cm đến 25cm
NGHIEN30	- Đường kính gốc >25 cm đến 30cm
NGHIEN31	- Đường kính gốc >30 cm
3	Cây thuộc gỗ nhóm III: Tách
TECH4	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
TECH10	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
TECH20	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
TECH30	- Đường kính gốc > 20cm đến 30cm
TECH31	- Đường kính gốc > 30cm
4	Cây thuộc gỗ nhóm IV: Long não
LONGNAO4	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm
LONGNAO10	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
LONGNAO20	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
LONGNAO30	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm
LONGNAO31	- Đường kính gốc > 30cm
4	Cây thuộc gỗ nhóm IV: Mỡ
CAYMO4	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm
CAYMO10	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
CAYMO20	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
CAYMO30	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm
CAYMO31	- Đường kính gốc > 30cm
5	Cây thuộc gỗ nhóm V: Thông, Xà cừ, Sa mộc, lim xẹt

	5.1	Cây Thông
THONG4		- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
THONG10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
THONG20		- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
THONG30		- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm
THONG31		- Đường kính gốc > 30 cm
	5.2	Cây Xà cừ, lim xẹt
XACU4		- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
XACU10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
XACU20		- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
XACU30		- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm
XACU31		- Đường kính gốc > 30 cm
	5.2	Cây Sa mộc
SAMOC4		- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
SAMOC10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
SAMOC20		- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
SAMOC30		- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm
SAMOC31		- Đường kính gốc > 30 cm
	6	Cây thuộc gỗ nhóm VI: Bạch đàn, Keo, Vối thuốc, Xoan, Hồng.
	6.1	Cây Bạch đàn
BACHDAN1		- Cây mới trồng, cây có đường kính gốc < 2 cm
BACHDAN5		- Đường kính gốc từ 2 đến 5cm
BACHDAN10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
BACHDAN20		- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm
BACHDAN30		- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm
BACHDAN31		- Đường kính gốc > 30 cm
	6.1	Cây Keo
KEO1		- Cây mới trồng, cây có đường kính gốc < 2 cm
KEO5		- Đường kính gốc từ 2 đến 5cm
KEO10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
KEO20		- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm
KEO30		- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm
KEO31		- Đường kính gốc > 30 cm
	6.2	Vối thuốc, Hồng
VOI4		- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
VOI10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
VOI20		- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm
VOI30		- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm
VOI31		- Đường kính gốc > 30 cm
	6.2	Xoan
XOAN4		- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
XOAN10		- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
XOAN20		- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm
XOAN30		- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm

XOAN31

PHUONG4

PHUONG10

PHUONG20

PHUONG30

PHUONG31

MUONG4

MUONG10

MUONG20

MUONG30

MUONG31

DE4

DE10

DE20

DE30

DE31

MACCA4

MACCA10

MACCA20

MACCA30

MACCA31

TRAM1

TRAM5

TRAM10

TRAM15

TRAM20

TRAM25

TRAM30

TRAM31

SAU4

SAU10

SAU20

SAU30

SAU31

SO4

SO10

	- Đường kính gốc > 30 cm
7	Cây thuộc gỗ nhóm VII: Phượng vĩ
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm
	- Đường kính gốc > 30 cm
8	Cây thuộc gỗ nhóm VIII: Dâu da xoan, Muồng
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm
	- Đường kính gốc > 30 cm
9	Cây gỗ cho sản phẩm quả, vỏ: Dẻ lấy quả, Trám, Sấu, Quế, Trầu, Sỡ, Hôi
9.1	Dẻ lấy quả
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm
	- Đường kính gốc > 30cm
9.1	Mắc ca
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm
	- Đường kính gốc > 30cm
9.2	Cây Trám
	- Mới trồng, đường kính gốc <2 cm
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
	- Đường kính gốc > 15 cm đến 20cm
	- Đường kính gốc > 20cm đến 25cm
	- Đường kính gốc > 25cm đến 30cm
	- Đường kính gốc > 30cm
9.3	Sấu, Quế, Trầu, Sỡ
9.3.1	Sấu
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm
	- Đường kính gốc > 30cm
9.3.1	Trầu, Sỡ
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm

SO20	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm
SO30	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm
SO31	- Đường kính gốc > 30cm
9.3.2	Quế
QUE1	- Mới trồng, đường kính gốc <2 cm
QUE5	- Đường kính gốc từ 2 cm đến 5 cm
QUE10	- Đường kính gốc từ >5 cm đến 10cm
QUE20	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm
QUE30	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm
QUE31	- Đường kính gốc > 30cm
9.4	Cây Hôi
HOI1	- Mới trồng, đường kính gốc <2cm
HOI5	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm
HOI10	- Đường kính gốc >5cm đến 10cm
HOI15	- Đường kính gốc >10cm đến 15cm
HOI20	- Đường kính gốc >15cm đến 20cm
HOI25	- Đường kính gốc >20cm đến 25cm
HOI30	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm
HOI31	- Đường kính gốc > 30cm
V.2	Cây Tre, Trúc
1	Cây Mai
MAI	- Mai Cây (đã ra lá, cành)
MAIM	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)
2	Cây Tre, cây Hóc
TRE	- Tre, Hóc cây (đã ra lá, cành)
TREM	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)
3	Cây Mạ Pi, cây Hóp
HOP	- Cây Mạ Pi, Hóp cây (đã ra lá, cành)
HOPM	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)
4	Cây Vầu
VAU	- Vầu cây (đã ra lá, cành)
VAUM	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)
5	Cây Trúc, cây Dóc
TRUC	- Trúc, Dóc cây (đã ra lá, cành)
TRUM	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)
V.4	Vườn giống cung cấp hom
1	Cây Keo
KEOGIONG1	Năm trồng thứ nhất
KEOGIONG2	Năm trồng thứ 2
KEOGIONG3	Năm trồng thứ 3
2	Cây Bạch đàn
BACHDANG1	Năm trồng thứ nhất
BACHDANG2	Năm trồng thứ 2
BACHDANG3	Năm trồng thứ 3
V.5	Vườn ươm cây giống
	Bồi thường chi phí di chuyển.

CATSAM1
CATSAM2
CATSAM3

BAKICH1
BAKICH2
BAKICH3

SANHAN1
SANHAN2
SANHAN3
SANHAN4
XADEN

THUOCNAM

HOA1
HOA2

HOAK1
HOAK2

HANGRAO

LAYLA1
LAYLA2

GAIXANH

SI1
SI5
SI10
SI15
SI25
SI35
SI36

VI	Các loại cây khác
VI.1	Cây dược liệu
1	Cây Cát sâm
	Cây mới trồng, dưới 1 năm
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Cây trồng từ 3 năm trở đi
2	Cây Ba kích
	Cây trồng dưới 1 năm
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Cây trồng từ 3 năm trở lên
3	Sa nhân tím
	Khóm trồng dưới 1 năm
	Khóm trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Khóm trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Khóm trồng từ 5 năm trở lên
4	Xạ đen
5	Các loại cây thuốc nam khác
	- Các loại cây dùng làm thuốc nam, bắc...
VI.2	Cây hoa các loại
	- Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu
	+ Trồng trên đất theo luống
	+ Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)
	- Các loài hoa khác
	+ Trồng trên đất theo luống
	+ Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)
VI.3	Cây trồng làm hàng rào
	- Cây Râm bụt, Găng, Xương rồng, Cúc tần...
VI.4	Cây trồng lấy lá
	- Cây Dâu chăn tằm, Lá dong, Lá gai, Lá cẩm...
	- Cây cỏ trồng chăn nuôi gia súc
VI.5	Cây trồng lấy sợi
	Cây gai xanh
VI.6	Cây bóng mát, cây cảnh
1	Cây cảnh: Cây Xanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh
	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm
	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm
	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
	- Đường kính gốc > 15 cm đến 25cm
	- Đường kính gốc >25 cm đến 35 cm
	Cây có đường kính gốc > 35 cm
1	Cây cảnh: Cây Xanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh

SUNG1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
SUNG5	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm
SUNG10	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm
SUNG15	- Đường kính gốc >10 cm đến 15cm
SUNG25	- Đường kính gốc > 15 cm đến 25cm
SUNG35	- Đường kính gốc >25 cm đến 35 cm
SUNG36	Cây có đường kính gốc > 35 cm
	2 <i>Cây bóng mát: Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Lãng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban</i>
MEGA1	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm
MEGA5	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm
MEGA10	- Đường kính gốc từ >5cm đến 10cm
MEGA20	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm
MEGA30	- Đường kính gốc >20 cm đến 30 cm
MEGA31	- Đường kính gốc > 30 cm
	3 <i>Cây Tùng, Trắc Bách diệp</i>
TUNG4	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm
TUNG10	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm
TUNG20	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm
TUNG21	- Đường kính gốc > 20 cm

	TT	LOẠI VẬT NUÔI (NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)
CA	1	Nuôi cá thịt (trôi, trắm, chép, mè...)
TOM	2	Tôm, Cua, Ốc, Éch nuôi chuyên canh
	3	Nuôi thủy sản đặc sản chuyên canh (baba):
THUYSAN1		- Mới nuôi, trọng lượng đến dưới 100g/con.
THUYSAN2		- Trọng lượng từ 100-250g/con.
		- Trọng lượng trên 250g/con, hỗ trợ chi phí khai thác.
THUYSAN3	4	Chuyên canh ươm, nuôi cá giống
CAHUONG		- Cá Hương (kích thước <3cm/con)
CAGIONG		- Cá giống (kích thước >3cm/con)

Điều 7. Mức hỗ trợ di dời đối với vật nuôi

1. Hỗ trợ di dời gia súc, gia cầm và động vật khác được phép chăn

	TT	Loại vật nuôi
GIASUC	1	Gia súc, gia cầm và động vật khác được phép chăn nuôi
ONGMAT	2	Ong mật

ĐỊNH

i dòi vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng
m
y 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT	Đơn giá	Mật độ (m2/cây)	
m ²	5.500		
m ²	5.500		
m ²	6.500		
m ²	7.500		
m ²	13.000		
m ²	9.000		
m ²	14.000		
		Dưa	
Hốc	7.500	1,54	
Hốc	15.500	1,54	
m ²	18.500		
m ²	25.000		
Cây			
Cây	21.000	5,99	
Cây	52.000	5,99	
Cây	72.000	5,99	
Cây	92.000	5,99	
Cây	112.000	5,99	
m ²	9.500		
		Bầu bí	
Hốc	10.000	1,25	
Hốc	30.500	1,25	
m ²	18.000		
m ²	49.000		
m ²	18.000		

nền vàng = chưa có mật độ

m ²	6.500
m ²	7.500
m ²	8.500
m ²	15.500
m ²	28.000
m ²	11.000
Cây	64.000
Cây	156.000
Cây	791.000
Cây	1.256.000
Cây	1.550.000
Cây	1.912.000
Cây	2.355.000
Cây	64.000
Cây	156.000
Cây	791.000
Cây	1.256.000
Cây	1.550.000
Cây	1.912.000
Cây	2.355.000
Cây	71.000
Cây	161.000
Cây	842.000
Cây	1.409.000
Cây	1.906.000
Cây	2.359.000
Cây	59.000
Cây	134.000
Cây	701.000
Cây	1.174.000
Cây	1.588.000
Cây	1.966.000
Cây	59.000
Cây	134.000

Nhãn

25,00
25,00
25,00
25,00
25,00
25,00
25,00
25,00

Vải

25,00
25,00
25,00
25,00
25,00
25,00
25,00

Hồng

16,67
16,67
16,67
16,67
16,67
16,67

Hồng xiêm

25,00
25,00
25,00
25,00
25,00
25,00

Xoài

25,00
25,00

Cây	701.000	25,00
Cây	1.174.000	25,00
Cây	1.588.000	25,00
Cây	1.966.000	25,00
		Bơ
Cây	59.000	25,00
Cây	134.000	25,00
Cây	701.000	25,00
Cây	1.174.000	25,00
Cây	1.588.000	25,00
Cây	1.966.000	25,00
		Cam
Cây	61.000	16,00
Cây	171.000	16,00
Cây	651.000	16,00
Cây	1.111.000	16,00
Cây	1.554.000	16,00
		Quýt
Cây	61.000	16,00
Cây	171.000	16,00
Cây	651.000	16,00
Cây	1.111.000	16,00
Cây	1.554.000	16,00
		Na
Cây	61.000	9,09
Cây	171.000	9,09
Cây	651.000	9,09
Cây	1.111.000	9,09
Cây	1.554.000	9,09
		Chanh
Cây	51.000	11,76
Cây	142.000	11,76
Cây	542.000	11,76
Cây	925.000	11,76
Cây	1.494.000	11,76
		Quất
Cây	51.000	8,33
Cây	142.000	8,33
Cây	542.000	8,33
Cây	925.000	8,33
Cây	1.494.000	8,33
		Lê
Cây	53.000	25,00
Cây	129.000	25,00

Cây	332.000	25,00				
Cây	706.000	25,00				
Cây	996.000	25,00				
Cây	1.281.000	25,00				
		Mác mật				
Cây	53.000	20,00				
Cây	129.000	20,00				
Cây	332.000	20,00				
Cây	706.000	20,00				
Cây	996.000	20,00				
Cây	1.281.000	20,00				
		QUẤT hồng bì				
Cây	53.000	11,11				
Cây	129.000	11,11				
Cây	332.000	11,11				
Cây	706.000	11,11				
Cây	996.000	11,11				
Cây	1.281.000	11,11				
		Mít				
Cây	53.000	25,00				
Cây	112.000	25,00				
Cây	462.000	25,00				
Cây	627.000	25,00				
Cây	900.000	25,00				
Cây	1.157.000	25,00				
Cây	1.261.000	25,00				
		Khế	Quéo	Muỗng	Dọc	Trứng gà
Cây	30.000	25,00				
Cây	113.000	25,00				
Cây	560.000	25,00				
Cây	749.000	25,00				
Cây	1.035.000	25,00				
Cây	1.262.000	25,00				
		Quéo				
Cây	30.000	0,00				
Cây	113.000	0,00				
Cây	560.000	0,00				
Cây	749.000	0,00				
Cây	1.035.000	0,00				
Cây	1.262.000	0,00				
		Táo				
Cây	66.000	16,67				
Cây	182.000	16,67				
Cây	681.000	16,67				

Cây	1.104.000	16,67
Cây	1.188.000	16,67
		Mận
Cây	66.000	25,00
Cây	182.000	25,00
Cây	681.000	25,00
Cây	1.104.000	25,00
Cây	1.188.000	25,00
		Bưởi
Cây	66.000	25,00
Cây	182.000	25,00
Cây	681.000	25,00
Cây	1.104.000	25,00
Cây	1.188.000	25,00
		Mơ
Cây	55.000	20,00
Cây	152.000	20,00
Cây	568.000	20,00
Cây	920.000	20,00
Cây	990.000	20,00
		Đào cảnh
Cây	55.000	1,82
Cây	152.000	1,82
Cây	568.000	1,82
Cây	920.000	1,82
Cây	990.000	1,82
		Đào
Cây	55.000	20,00
Cây	152.000	20,00
Cây	568.000	20,00
Cây	920.000	20,00
Cây	990.000	20,00
		Cau
Cây	33.000	
Cây	86.000	
Cây	120.000	
Cây	352.000	
		Dừa
Cây	33.000	16,67
Cây	86.000	16,67
Cây	120.000	16,67
Cây	352.000	16,67

		Ổi				
Cây	40.000	10,00				
Cây	107.000	10,00				
Cây	253.000	10,00				
Cây	322.000	10,00				
Cây	400.000	10,00				
		Nhót	Roi	Bồ quân	Dâu da	Thìu lịu
Cây	33.000	20,00				
Cây	89.000	20,00				
Cây	211.000	20,00				
Cây	268.000	20,00				
Cây	333.000	20,00				
		Roi				
Cây	33.000	20,00				
Cây	89.000	20,00				
Cây	211.000	20,00				
Cây	268.000	20,00				
Cây	333.000	20,00				
		Dâu da				
Cây	33.000	20,00				
Cây	89.000	20,00				
Cây	211.000	20,00				
Cây	268.000	20,00				
Cây	333.000	20,00				
		Dâu ăn quả				
Cây	33.000	9,09				
Cây	89.000	9,09				
Cây	211.000	9,09				
Cây	268.000	9,09				
Cây	333.000	9,09				
		Thìu lịu				
Cây	33.000	0,00				
Cây	89.000	0,00				
Cây	211.000	0,00				
Cây	268.000	0,00				
Cây	333.000	0,00				
		Nho				
Cây	51.000	5,00				
Cây	175.000	5,00				
Cây	524.000	5,00				
		Thanh long				
Trụ	51.000	9,09				
Trụ	175.000	9,09				
Trụ	524.000	9,09				
		Đu đủ				

Cây	18.000	5,00
Cây	234.000	5,00
Cây	150.000	5,00
		Chuối
Cây	16.000	5,00
Cây	27.000	5,00
Cây	103.000	5,00
Cây	12.000	5,00
		Chuối khác
Cây	11.000	5,00
Cây	18.000	5,00
Cây	59.000	5,00
Cây	7.000	5,00
		Dứa
Cây	3.800	0,17
Cây	5.500	0,17
Cây	2.700	0,17
Cây	34.000	7,69
Cây	108.000	7,69
Cây	246.000	7,69
		Bồ kết
Cây	42.000	0,00
Cây	189.000	0,00
Cây	630.000	0,00
Cây	735.000	0,00
		Hoa hòe
Cây	16.000	14,29
Cây	105.000	14,29
Cây	315.000	14,29
Cây	367.500	14,29
		Cà phê
Cây	4.000	4,17
Cây	16.000	4,17
Cây	121.000	4,17
Cây	173.500	4,17
		Chè phân tán
Cây	2.650	3,03

Cây	10.500	3,03		
Cây	93.500	3,03		
Cây	115.500	3,03		
		Chè chuyên canh		
m dài/luống	10.500			
m dài/luống	21.000			
m dài/luống	52.500			
m dài/luống	58.000			
		Chè hoa vàng		
Cây	50.000	14,29		
Cây	71.000	14,29		
Cây	496.000	14,29		
Cây	690.000	14,29		
Cây	884.000	14,29		
Cây	1.076.000	14,29		
		Lát hoa		
Cây	28.000	10,00		
Cây	67.000	10,00		
Cây	149.000	10,00		
Cây	253.000	10,00		
Cây	607.000	10,00		
		Hoàng đàn		
Cây	300.000	9,09	Hồng	Lim xẹt
Cây	400.000	9,09	9,09	9,09
Cây	800.000	9,09		
Cây	1.200.000	9,09		
Cây	1.800.000	9,09		
Cây	2.500.000	9,09		
Cây	3.000.000	9,09		
		Sưa		
Cây	70.000	6,02		
Cây	80.000	6,02		
Cây	254.000	6,02		
Cây	500.000	6,02		
Cây	900.000	6,02		

Cây	1.700.000	6,02
Cây	2.000.000	6,02
		đinh
Cây	70.000	16,67
Cây	80.000	16,67
Cây	254.000	16,67
Cây	500.000	16,67
Cây	900.000	16,67
Cây	1.700.000	16,67
Cây	2.000.000	16,67
		Lim
Cây	60.000	16,67
Cây	70.000	16,67
Cây	254.000	16,67
Cây	485.000	16,67
Cây	725.000	16,67
Cây	1.500.000	16,67
Cây	1.800.000	16,67
		Nghiến
Cây	70.000	20,00
Cây	80.000	20,00
Cây	254.000	20,00
Cây	500.000	20,00
Cây	900.000	20,00
Cây	1.700.000	20,00
Cây	2.000.000	20,00
		Tếch
Cây	11.000	6,02
Cây	33.000	6,02
Cây	96.000	6,02
Cây	192.000	6,02
Cây	400.000	6,02
		Long nảo
Cây	13.000	28,57
Cây	22.000	28,57
Cây	75.000	28,57
Cây	155.000	28,57
Cây	380.000	28,57
		Mỡ
Cây	13.000	4,00
Cây	22.000	4,00
Cây	75.000	4,00
Cây	155.000	4,00
Cây	380.000	4,00

		Thông
Cây	18.000	5,00
Cây	28.000	5,00
Cây	81.000	5,00
Cây	135.000	5,00
Cây	293.000	5,00
		Xà cừ
Cây	16.000	18,02
Cây	24.000	18,02
Cây	70.000	18,02
Cây	117.000	18,02
Cây	255.000	18,02
		Sa mộc
Cây	16.000	5,00
Cây	24.000	5,00
Cây	70.000	5,00
Cây	117.000	5,00
Cây	255.000	5,00
		Bạch đàn
cây	15.000	6,02
Cây	30.000	6,02
Cây	70.000	6,02
Cây	100.000	6,02
Cây	160.000	6,02
Cây	300.000	6,02
		Keo
cây	15.000	5,00
Cây	30.000	5,00
Cây	70.000	5,00
Cây	100.000	5,00
Cây	160.000	5,00
Cây	300.000	5,00
		Vối
Cây	8.000	12,50
Cây	24.000	12,50
Cây	66.000	12,50
Cây	117.000	12,50
Cây	210.000	12,50
		Xoan
Cây	8.000	6,06
Cây	24.000	6,06
Cây	66.000	6,06
Cây	117.000	6,06

Cây	210.000	6,06	
		Phượng vĩ	
Cây	16.000		
Cây	33.000		
Cây	66.000		
Cây	117.000		
Cây	188.000		
		Muồng	Dâu da xoan
Cây	13.000	12,50	?
Cây	22.000	12,50	
Cây	44.000	12,50	
Cây	117.000	12,50	
Cây	145.000	12,50	
		Đẻ	
Cây	80.000	20,00	
Cây	634.000	20,00	
Cây	1.730.000	20,00	
Cây	2.184.000	20,00	
Cây	2.637.000	20,00	
		Mắc ca	
Cây	80.000	35,71	
Cây	634.000	35,71	
Cây	1.730.000	35,71	
Cây	2.184.000	35,71	
Cây	2.637.000	35,71	
		Trám	
Cây	55.000	12,50	
Cây	130.000	12,50	
Cây	230.000	12,50	
Cây	660.000	12,50	
Cây	1.070.000	12,50	
Cây	1.230.000	12,50	
Cây	1.560.000	12,50	
Cây	1.900.000	12,50	
		Sấu	
Cây	38.000		
Cây	110.000		
Cây	423.000		
Cây	533.000		
Cây	643.000		
		Trẩu Sỡ	
Cây	38.000	5,00	
Cây	110.000	5,00	

Cây	423.000	5,00
Cây	533.000	5,00
Cây	643.000	5,00
		Quế
Cây	20.000	2,25
Cây	56.000	2,25
Cây	127.000	2,25
Cây	316.000	2,25
Cây	443.000	2,25
Cây	569.000	2,25
		Hồi
Cây	115.000	20,00
Cây	288.000	20,00
Cây	863.000	20,00
Cây	1.266.000	20,00
Cây	1.668.000	20,00
Cây	2.013.000	20,00
Cây	2.186.000	20,00
Cây	2.358.000	20,00
		Tre, trúc
Cây	18.500	
Cây	6.500	
Cây	10.500	
Cây	4.500	
Cây	7.500	
Cây	2.500	
Cây	4.500	
Cây	3.500	
Cây	5.500	
Cây	4.000	
Cây		
Cây	21.000	0,18
Cây	24.000	0,18
Cây	28.500	0,18
Cây		
Cây	23.000	0,18
Cây	27.500	0,18
Cây	32.500	0,18
Cây	125	

Cây	40.000	0,00
Cây	63.000	0,00
Cây	118.000	0,00
Cây	200.000	0,00
Cây	264.000	0,00
Cây	326.000	0,00
Cây	622.000	0,00
Cây	5.500	0,00
Cây	32.000	0,00
Cây	54.000	0,00
Cây	75.000	0,00
Cây	129.000	0,00
Cây	161.000	0,00
Cây	100.000	0,00
Cây	200.000	0,00
Cây	300.000	0,00
Cây	400.000	0,00

	Đơn giá
ĐVT	(VNĐ)
đồng/m ²	8.000
đồng/m ²	22.500
đồng/con	50.000
đồng/con	80.000
đồng/con	4.000
đồng/m ²	28.000
đồng/m ²	15.000

đang nuôi (theo quy định tại

ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1 Tấn	1.000.000
Thùng đang nuôi	25.000

BẢNG MẬT ĐỘ

TT	LOẠI CÂY	Đơn vị tính
a	Cây trồng	
I	Cây lương thực, thực phẩm	
1	Bầu, bí, mướp, gấc, susu	Hốc/ha
2	Dưa hấu, dưa Lê, dưa Chuột...	Hốc/ha
3	Cây chùm ngây	Cây/ha
II	Cây ăn quả	
1	Cây Cam, Quýt	Cây/ha
2	Cây Quất	Cây/ha
3	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, mận, lê	Cây/ha
4	Thanh long	Khóm/ha
5	Cây Nhót, Roi, Dâu da, Mắc mật, Mơ, Đào ăn quả, Chanh rừng, Dẻ lấy quả	Cây/ha
6	Cây Ổi	Cây/ha
7	Cây Dừa, Hồng, Táo	Cây/ha
8	Cây Na, Dâu ăn quả	Cây/ha
9	Cây Chanh ta	Cây/ha
10	Cây Chanh leo	Cây/ha
11	Cây Quất hồng bì	Cây/ha
12	Cây Chuối, Đu đủ, Nho	Cây/ha
13	Cây Dứa	Cây/ha
III	Cây công nghiệp	
1	Cà phê	Cây/ha
12	Cây Chuối, Đu đủ, Nho	Cây/ha
13	Cây Dứa	Cây/ha
III	Cây công nghiệp	
2	Chè (phân tán)	Cây/ha
3	Cây Chè hoa vàng	Cây/ha
4	Cây hoa hòe	Cây/ha
IV	Cây lâm nghiệp	
1	Hồi, Sến, Nghiến	Cây/ha
2	Trầu, Sờ	Cây/ha
3	Lát hoa	Cây/ha

[illegible]

Cóc

Tai chua

Dâu ăn quả

Thị

Nghiến

Trại lý

Mật độ trồng qui chuẩn	m2/cây	Cây/m2
8.000	1,25	0,8
6.500	1,54	0,649
1.670	5,99	0,167
625	16	0,063
1.200	8,33	0,12
400	25	0,04
1.100	9,09	0,11
500	20	0,05
1.000	10	0,1
600	16,67	0,06
1.100	9,09	0,11
850	11,76	0,085
1.300		
900	11,11	0,09
2.000	5	0,2
50.000	0,2	5
2.400	4,17	0,24
2.000	5	0,2
50.000	0,2	5
3.300	3,03	0,33
2.500	4	0,25
700	14,29	0,07
500	20	0,05
2.000	5	0,2
1.000	10	0,1

[illegible]

Phật tử Me

**BẢNG XÉT TÍNH HỢP PHÁP ĐẤT 15 HỘ GIA ĐÌNH, 01 TỔ CHỨC
DỰ ÁN CẢI TẠO ĐƯỜNG DÂY 110KV BẮC GIANG- LẠNG SƠN**

(Kèm theo Báo cáo số: của Trung tâm PTQĐ thành phố ngày / /2025)

Số TT	Họ và Tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính năm 2023				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2001				Theo BĐĐC hoặc GCNQSDĐ		Hiện trạng sử dụng	Giấy tờ, các thông tin liên quan	Diện tích đủ điều kiện BT, HT
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích còn lại (m2)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đoàn Ngọc Lãng			38,4				38,4				5.933,0						
		1	232	38,4	RSX	124	232	38,4	RST	124	232	5933	RST			Trồng chè, mận	Theo biên bản xác minh ngày 15/4/2025 được UBND xã Quảng Lạc xác nhận: Thửa đất trên có nguồn gốc là đất ông Đoàn Văn Ích (bỏ để ông Đoàn Ngọc Lãng đã chết) để lại cho ông Chanh canh tác từ năm 2009, hàng năm gia đình ông Lãng sử dụng để trồng chè, mận. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.	38,4
2	Vy Văn Liên			89,2				89,2				89,2		709,0				
		2	231	89,2	NHK	124	231	89,2	NHK	124	231	89,2	Vườn	709,0	619,8	Trồng đào cảnh	Gia đình đã được cấp GCNQSDĐ số CS 00019 cấp ngày 12/11/2004 đứng lên ông Vy Văn Chai (bỏ để ông Vy Văn Liên đã chết), loại đất Vườn	89,2
3	Lộc Thị Hồng			250,6				250,6				5.403,0						

		3	75	250,6	RSX	126	75	250,6	RST	126	75	5403,0	RST			trồng mắc ca, mận	Theo biên bản xác minh ngày 15/4/2025 được UBND xã Quảng Lạc xác nhận: Thửa đất trên có nguồn gốc là đất ông Lộc Văn Yêu (bỏ để bà Lộc Thị Hồng đã chết) để lại cho bà Hồng canh tác từ năm 2011, hàng năm gia đình bà Hồng sử dụng để trồng mắc ca, mận. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.	250,6
4	Hoàng Văn Bạch			74,9				74,9					416,0					
		4	60	74,9	CLN	117	60	74,9	CLN	117	60	416,0	Vườn	416,0	341,1	Trồng đào cảnh	Theo biên bản xác minh ngày 15/4/2025 được UBND xã Quảng Lạc xác nhận: Thửa đất trên có nguồn gốc là đất ông cha để lại cho ông Hoàng Văn Bạch canh tác từ năm 1995, hàng năm gia đình ông Bạch sử dụng để trồng đào. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.	74,9
5	Hoàng Văn Thế			12,2				12,2				12,2		523,5				
		4	102	12,2	NHK	117	102	12,2	NHK	117	102	12,2	M	523,5	511,3	Trồng đào cảnh	Theo biên bản xác minh ngày 15/4/2025 được UBND xã Quảng Lạc xác nhận: Thửa đất trên có nguồn gốc là đất ông cha để lại cho ông Hoàng Văn Thế canh tác từ năm 1995, hàng năm gia đình ông Thế sử dụng để trồng đào. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.	21,2
6	Hoàng Văn Xa			94,7				94,7										
			115	74,0			115	74,0			151	1.684,0		1684,0	1610,0	Trồng	Gia đình đã được cấp GCNQSDĐ số 00154 cấp ngày 12/11/2004 đứng tên ông Hoàng Văn	74,0

			129	20,7	LUC	100		129	20,7	LUC	100					ót	Cấp ngày 12/11/2004 đứng tên ông Hoàng Văn Xa, loại đất lúa	20,7
7	Hoàng Thị Sơn			63,9				63,9										
		10	345	63,9	RSX	81	345	63,9	RST	81	345	22.427,0	RST	22.427,0	22363,1	Trồng thông	Gia đình ông được nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng Rừng và đất trồng Rừng theo quyết định số 105/QĐ-UB ngày 01/9/1993 của UBND thị xã Lạng Sơn, đứng tên ông Lộc Văn Nhỏ chồng bà Sơn (đã chết)	63,9
8	Hoàng Văn Thù			162,7				162,7										
		6	250	162,7	RSX	109	250	162,7	RST	109	250	13.000,0	RST	13.000,0	12.837,3	Trồng hồi, sớ	Theo biên bản xác minh ngày 15/4/2025 được UBND xã Quảng Lạc xác nhận: Thửa đất trên có nguồn gốc là đất ông Hoàng Văn Tóm (bỏ để ông Hoàng Văn Thù đã chết năm 2018) để lại cho ông Hoàng Văn Thù canh tác từ năm 2018, hàng năm gia đình ông Thù sử dụng để trồng hồi, sớ. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.	162,7
9	Hoàng Văn Châm			32,3				32,3										
		8	252	7,6	BHK	100	252	7,6	BHK	100	252	670,0	Vườn	670,0	662,4	Đất trồng	Gia đình đã được cấp GCNQSDĐ số CH 00218 cấp ngày 12/11/2004 đứng tên ông Hoàng Văn Tăng (bỏ để ông Hoàng Văn Châm đã chết), loại đất Vườn.	7,6
			253	10	LUC		253	10	LUC		253	659,0	Vườn	659,0	649,0	Trồng lúa		10,0

		6	207	14,7	RSX	109	207	14,7	RST	109	207	8753,0		8753,0	8.738,3	Trồng bạch đàn, sớ	Theo biên bản xác minh ngày 14/4/2025 được UBND xã Quảng Lạc xác nhận: Thửa đất trên có nguồn gốc là đất ông Hoàng Văn Tăng (đã chết) để lại cho ông Hoàng Văn Châm canh tác từ năm 2014, hàng năm gia đình ông Thủ sử dụng để trồng bạch đàn, sớ. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.	14,7
10	Hoàng Văn Ải			87,5				87,5										
		5	287	72,1	BHK	13	66	72,1	BHK	109	287	1.801,0	HNK	1.801,0	1.728,9	Trồng đào cánh	Gia đình đã được cấp GCNQSDĐ số CS 00872 cấp ngày 04/5/2018 đứng lên ông Hoàng Văn Ải, loại đất Vườn.	72,1
		4	291	15,4	BHK		129	15,4	BHK		291	819,0	HNK	6.416,7	803,6			15,4
11	Hoàng Văn Cò			74,7				74,7										
		8	255	74,7	LUC	100	255	74,7	LUC	100	255	450	Lúa	450,0	375,3	Trồng đào cánh	Gia đình đã được cấp GCNQSDĐ số 00146 cấp ngày 12/11/2004 mang tên ông Hoàng Văn Chung (bố đẻ ông Cò đã chết), loại đất Lúa.	74,7
12	Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp Đông Bắc			70,1				70,1										
		12	160	35,9	RSX	50	160	35,9	RTS	50	160	35669	RST	35669	35.633,1	Trồng trám, đỗ quyên	Công ty được UBND tỉnh Lạng Sơn giao đất tại Quyết định số 151 UB/QĐ.CN ngày 20/4/1988 về việc thu hồi và giao đất đổi cho Trung tâm giống Lâm nghiệp Lạng Sơn để xây dựng vườn giống không thu tiền sử dụng đất.	35,9
		11	53	34,2	RSX	64	53	34,2	RTS	64	53	140243,0	RST	140243,0	140.208,8			34,2

13	Lăng Thi Vân			54,4				54,4										
		10	297	54,4	RSX	81	297	54,4	RST	81	297	9058,0	RST	9.058,0	9.003,6	Đất trồng	Gia đình bà được nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng Rừng và đất trồng Rừng theo quyết định số 103/QĐ-UB ngày 01/9/1993 của UBND thị xã Lạng Sơn, đứng tên ông Lâm Thái Hà chồng bà Vân (đã chết)	54,4
14	Hoàng Văn Hải			48,4				48,4										
		7	63	48,4	NHK	109	63	48,4	NHK	109	63	895,0	Vườn	895,0	846,6	Trồng đào cảnh	Gia đình đã được cấp GCNQSDĐ số 00143 cấp ngày 12/11/2004 mang tên ông Hoàng Văn Hải, loại đất Vườn	48,4
15	Hoàng Thị Tích			14,7				14,7										
		1	45	14,7	RSX	Lâm Nghiep số 02	2901	14,7	RST	128	45		RSX	9.843,0	9.828,3	Trồng hồi, mắc kham	Gia đình đã được cấp GCNQSDĐ số CN-1493 cấp ngày 14/3/2025 mang tên bà Hoàng Thị Tích, loại đất Rừng. Cấp theo tờ bản đồ số 02 Lâm Nghiệp	14,7
16	Lý Minh Đô			106,6				106,6										
		1	246	106,6	RSX	128	246	106,6	RSX	128	246	3739,9	RSX	3.739,9	3.633,3	Trồng xa mộc, gỗ tạp	Gia đình đã được cấp GCNQSDĐ số CH-09214 cấp ngày 20//2022 mang tên ông Lý Minh Đô, loại đất Rừng	

Đề xuất		Kết luận của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ		
Về đất	NV TC	Diện tích đủ điều kiện BT, HT	Về đất	NV TC
20	21	19	20	21
Bồi thường loại đất Rừng đối với ông Đoàn Ngọc Lăng theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ				
Bồi thường loại đất Vườn đối với Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Vy Văn Chai theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				

Bồi thường loại đất Rừng đối với bà Lộc Thị Hồng theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 88/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của chính phủ				
Bồi thường loại đất CLN đối với ông Hoàng Văn Bạch theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ				
Bồi thường loại đất CLN đối với ông Hoàng Văn Thế theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ				
Bồi thường loại đất Lúa đối với ông Hoàng Văn Xa theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				

Bồi thường loại đất Lúa đối với ông Hoàng Văn Xa theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				
Bồi thường loại đất Rừng đối với Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Lộc Văn Nhỏ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				
Bồi thường loại đất Rừng đối với ông Hoàng Văn Thủ theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ				
Bồi thường loại đất Vườn đối với Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Tăng theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				

Bồi thường loại đất Rừng đối với Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Tăng theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ				
Bồi thường loại đất Vườn đối với ông Hoàng Văn Ải theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				
Bồi thường loại đất Lúa đối với Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Chung theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				
Không bồi thường đất đối với Công ty cổ phần giống Lâm Nghiep Đông Bắc theo điểm a, khoản 1, Điều 107 Luật đất đai năm 2024				

Bồi thường đất loại đất Rừng đối với Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Lâm Thái Hồng theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				
Bồi thường loại đất Vườn đối với ông Hoàng Văn Hải theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				
Bồi thường loại đất Rừng đối với bà Hoàng Thị Tích theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				
Bồi thường loại đất Rừng đối với ông Lý Minh Đô theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 95 Luật Đất đai năm 2024				

+

Số TT	Số hồ sơ	Hộ ông gia đình
15	15	Hộ ông Lý Minh Đô
16	16	Hộ bà Hoàng Thị Tích

Địa chỉ	Điện thoại